

Số: 15/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 12 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 10 tháng 4 năm 2023 đến ngày 16 tháng 4 năm 2023)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 28°C Cao nhất: 34°C Thấp nhất: 24°C

Độ ẩm trung bình: 75% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 60%

Đầu kỳ thời tiết phổ biến ngày trời nắng nóng, không mưa; cuối kỳ nhiệt độ giảm, có mưa nhỏ rải rác.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông Xuân 2022-2023	Sớm	Chín sữa - chín sấp	1.500	-
	Chính vụ	Làm đồng - Trổ	21.479	-
	Muộn	Làm đồng	3.000	-
	Tổng		25.979	-

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá	10.500
- Cây ngô	Trổ cờ, phun râu - PT bắp	3.700
- Cây lạc	Ra hoa, đâm tia - PT quả	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Ra lá mới	18.800,7
Cà phê	Ra hoa - đậu quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 736 ha (giảm 106 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 28 ha, tỷ lệ hại phổ biến 5-15%, nơi cao 25%; sâu cuốn lá DTN 234 ha (tăng 174 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 5-10 con/m², nơi cao 20-40 con/m²; rầy các loại DTN 12 ha, mật độ phổ biến 700-800 con/m², nơi cao 1.000-1.500

con/m²; bệnh đạo ôn lá DTN 246 ha (giảm 26 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 3 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%; bệnh khô vằn DTN 579 ha (tăng 187 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-25%; bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn DTN 25 ha (giảm 18 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5%, nơi cao 30%; bệnh lem lép hạt DTN 120 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-7%, nơi cao 10-15%; bệnh đốm nâu DTN 75 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15, nơi cao 20-25%.

2. Cây ngô: Sâu keo mùa thu DTN 68 ha (giảm 5 ha so với kỳ trước), mật độ phổ biến 2 – 5 con/m², nơi cao 7 – 10 con/m².

3. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 224 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 148 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 92 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 23 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 175 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 45 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

4. Trên cây cà phê: Rệp các loại DTN 195 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 10 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 40%. Bệnh khô cành DTN 735 (tăng 5 ha so với kỳ trước) ha trong đó hại nặng 55 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 70%. Bệnh thán thư DTN 545 ha (tăng 5 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 45 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 70%. Bệnh gỉ sắt DTN 490 ha (giảm 30 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 20 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 20-25%, nơi cao 70%.

5. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ DTN 135 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 180 ha trong đó nhiễm nặng 6 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%. Bệnh phấn trắng gây hại trên lá non, DTN 1.465 ha (tăng 70 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 70 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 40-50%.

6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 99 ha, trong đó hại nặng 8 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 15%, nơi cao 50 – 60%. Bọ phấn trắng diện tích nhiễm 07 ha, tỷ lệ hại 10-20%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột tiếp tục phá hại cây lúa giai đoạn trổ - chín; sâu cuốn lá tiếp tục gây hại bộ lá công năng ảnh hưởng năng suất, nhất là trên lúa trà muộn; rầy các loại tiếp tục gia tăng mật độ, gây hại nhiều nơi khả năng gây cháy giai đoạn trổ - chín; bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt... tiếp tục lây lan và gây hại nặng dần về cuối vụ; Bệnh đạo ôn cổ bông có thể phát sinh nhiều nơi, nhất là những vùng bị nhiễm đạo ôn lá, vùng ổ dịch, vùng gieo trồng giống nhiễm, bón thừa đạm. Nhện gié, sâu đục thân, bệnh lúa von, thối thân thối bẹ... phát sinh gây hại một số vùng.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu tiếp tục gây hại, chủ yếu ở các vùng ngô gieo trồng muộn.

1.3. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm, thán thư, tuyến trùng... tiếp tục gây hại nhiều nơi, có thể hại nặng các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.4. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

1.5. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá lây lan, gây hại trên diện rộng làm rụng lá, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng mủ.

1.6. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, bọ phấn tiếp tục gây hại; nhện đỏ phát sinh, gây hại một số vùng.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Phun thuốc phòng bệnh đạo ôn cổ bông trước và sau khi lúa trổ 5-7 ngày bằng các loại thuốc có hoạt chất *Tricyclazole*, *Fenoxanil*, *Tricyclazole* + *Fenoxanil*, *Tricyclazole* + *Propiconazole*... như: Beam, Ninja, Fillia, Map Famy, ... theo liều lượng khuyến cáo. Đặc biệt chú ý trên những vùng bị nhiễm đạo ôn lá chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ chưa tốt, vùng ổ dịch, vùng ruộng tốt, vùng gieo trồng giống nhiễm như HC95, IR38, VN10, Bắc thơm 7,....

- Kiểm tra và phun thuốc phòng trừ bệnh khô vằn để hạn chế bệnh lây lan ra diện rộng bằng các loại thuốc có hoạt chất *Validamycin A*, *Hexaconazole* như Validan, Vivadamy, Anvil... Có thể sử dụng các loại thuốc có hoạt chất *Hexaconazole* + *Tricyclazole*, *Azoxystrobin* + *Difenoconazole*, *Difenoconazole* + *Propiconazole*, ... như Newtec, Amistar Top, Tilt super... để phòng trừ nhóm bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt, khô vằn.

- Phun thuốc phòng trừ nhóm bệnh do vi khuẩn bằng các loại thuốc có hoạt chất *Bronopol*, *Ningnanmycin*, *oxolinic acid* + *streptomycin*... như: Totan 200WP, Bonny 4SL, Map Lotus 125WP, Xantocin 40WP,... nên phun phòng sau những trận mưa.

- Phun thuốc trừ sâu cuốn lá nhỏ ngay khi sâu non tuổi 1, tuổi 2 ở những nơi có mật độ khoảng 10-20 con/m² trở lên; kịp thời phun thuốc trừ rầy ở những nơi có mật độ từ 750-1.000 con/m² trở lên bằng các loại thuốc đặc trị .

- Tăng cường diệt chuột bằng nhiều biện pháp như đào bắt, dùng bẫy bã kết hợp sử dụng các loại thuốc, ưu tiên sử dụng thuốc sinh học, các thuốc có hoạt chất thế hệ mới như *Diphacinone* (Gimlet, Linh miêu, Kaletox...). Công tác diệt chuột cần được thực hiện thường xuyên, liên tục mới có hiệu quả.

Chú ý: Không nên phun thuốc khi lúa đang phơi màu; Cần đảm bảo thời gian cách ly của từng loại thuốc để đảm bảo an toàn cho nông sản.

2.2. Trên cây ngô:

- Thực hiện các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp để phòng chống sâu keo mùa thu. Thường xuyên điều tra tình hình phát sinh gây hại của sâu để phát hiện sớm và có biện pháp xử lý triệt để.

- Những nơi sâu đang gây hại sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis*, *Spinetoram*, *Indoxacarb*, *Lufenuron*, *Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map - Biti WP 50000 IU/mg, Map wing 45WP, Dylan 10WG, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun theo hàng và phun kỹ, ướt đều nõn lá.

2.3. Trên cây hồ tiêu: Tăng cường chăm sóc, bổ sung dinh dưỡng cho cây thời kỳ nuôi quả. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các góc tiêu bị bệnh bằng vôi bột; sử dụng các loại thuốc để phòng trừ.

2.4. Trên cây cà phê: Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh kết hợp bón phân chăm sóc, tăng cường phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh để tăng tỷ lệ ra hoa – đậu quả.

2.5. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu. Phun thuốc phòng trừ bệnh phấn trắng trên những diện tích nhiễm không để lây lan ra diện rộng.

2.6. Trên cây sắn: thường xuyên kiểm tra đồng ruộng, kịp thời phát hiện diện tích nhiễm bệnh mới, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới, xử lý cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng để có biện pháp xử lý hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Làm đồng - trổ - chín)													
1	Đạo ôn	10-15	20-25		1-3	246	217	26	3	0	-26	-138	685	Các huyện thị
2	Khô vằn	10-15	20-25		1	579	492	87	0	0	+187	-389	697	
3	Cuốn lá nhỏ	5-10	20-40		1-2	234	177	52	5	0	+174	+114	300	
4	Rầy các loại	700-800	1.000-1.500			12	12	0	0	0	+12	-9	0	Gio Linh
5	Lem lép hạt	5-7	10-15		1	120	95	25	0	0	+120	-540	500	
6	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn	5	30			25	5	0	0	0	-18	-621		Vĩnh Linh
7	Đốm nâu	10-15	20-25		3	75	63	12,0	0	0	0	-160	60	Gio Linh
8	Chuột	5-15	25			736	570	138	28	0	-106	-236	4555	Các huyện thị
II	Cây ngô (trổ cờ, phun râu – PT bắp)													
1	Sâu keo mùa thu	2-5	7-10			68	44	19	5	0	-5	+3	55	T.Phong, C. Lộ, G. Linh, Đakrông
III	Cây Hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	148	122	25	1	0	0	-21	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	23	17	6	0	0	0	-22		V.Linh, G.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	224	190	34	0	0	-2	-191	27	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	175	156	16	3	0	0	-35	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	92	73	16	3	0	0	-94		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	45	31	9	5	0	0	-67		Hướng Hóa
IV	Cây cà phê (Ra hoa - đậu quả)													

1	Khô cành	5-10	40		1	735	490	190	55	0	+5	-140	80	Hương Hóa
2	Thán thư	10-15	70		1-3	545	340	160	45	0	+5	-195	50	
3	Rệp	15-20	70		1-3	195	130	5	10	0	+5	+93	20	
4	gỉ sắt	20-25	70		1-3	490	320	150	20	0	-30	-70	50	
V	Cây cao su (Ra lá mới)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	180	148	26	6	0	0	+11	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xi mù	5-10	15		1-3	135	117	18	0	0	0	-55	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15	40-50			1.465	1.205	190	70	0	+70	+1.400	11	C. Lộ, G. Linh, V. Linh
VI	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	10-15	50-60			99	64,5	26,5	8	0	0	+37,8	27	H. Lãng, TX. QTrị, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Bọ phấn	10-15				7	7	0	0	0	0	+7		C. Lộ